

# Một số nhận xét về hai phiên bản 三千字解音 *Tam Thiên Tự Giải Âm* và 三千字解譯國語 *Tam Thiên Tự Giải Dịch Quốc Ngữ*

Lê Mai Phương<sup>1</sup> & Ngô Thanh Nhân<sup>2</sup>

*Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm 2018*

Ngày 31 tháng 8 năm 2018

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

## Tóm tắt

Ngô Thời Nhậm (1746-1803) được cho là tác giả bộ 三千字解音 *Tam thiên tự giải âm*, phiên bản năm 1831, dạy 3.000 chữ Hán, có chua cách đọc Hán Việt và chú nghĩa bằng chữ Nôm. Đây là một quyển tự vị, theo mục tự, bằng thơ 4 chữ biến thể, có vần, dạy âm Hán Việt và âm thuần Việt. Quyển tự vị thơ 4 chữ này, gồm 2 mục tự, chữ đầu và chữ thứ ba là chữ Hán, in to đậm, đọc theo âm Hán Việt, chữ thứ hai và thứ tư là Nôm thuần Việt đồng nghĩa, chữ nhỏ, ví dụ

天歪 地坦	Thiên, trời; địa, <b>đất</b>
舉拈 存群	cử, <b>cát</b> ; tồn, <b>còn</b>
子昆 孫招	tử, <b>con</b> ; tôn, <b>cháu</b>
六苞 三巴	lục, <b>sáu</b> ; tam, <b>ba</b>
家茄 國諾	gia, <b>nhà</b> ; quốc, <b>nước</b> ...

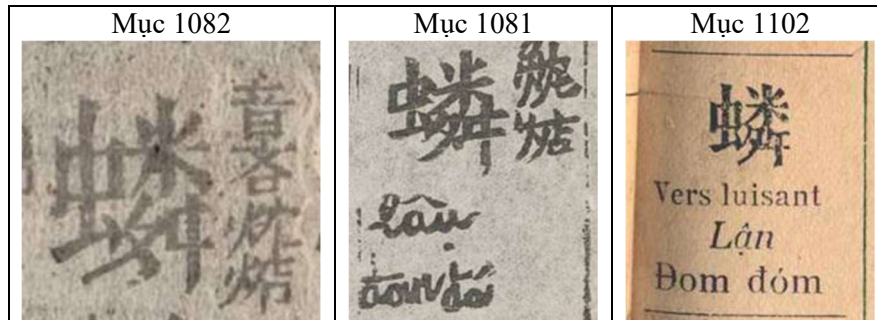
Có thể nói *Tam thiên tự* làm hai chức năng, **dạy tiếng** Hán Việt và thuần Việt theo vần, và **dạy mặt chữ** Hán và chữ Nôm, dùng ở Việt Nam. Trong 2 thế kỷ liền, *Tam thiên tự* là sách để dạy đọc và viết cho mọi người, là một phong trào dạy chữ phổ biến. Quyển 三千字解譯國語 *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ*, in năm 1915, là phiên bản mới, bên dưới mỗi mục tự có thêm hai hàng chữ quốc ngữ ghi cách đọc các chữ Hán Nôm bên trên. Tuy có và rất đặc thù, nhưng chúng tôi không thêm quyển 三千字演音 *Tam Thiên Tự diễn âm*, 譯國語並解大法義 *Dịch quốc ngữ tịnh giải Đại Pháp nghĩa* của 春蘭 Xuân Lan, 1913.<sup>3</sup>

TTTGÂ 1831	TTTGDQN 1915	TTTDÂ 1913
------------	--------------	------------

<sup>1</sup> Nhà nghiên cứu độc lập, dạy Văn, hiện ở Thành phố Atlanta, bang Georgia, Hoa Kỳ.

<sup>2</sup> Nôm học và Dân nhạc học Việt Nam, *Trung tâm Triết học, Văn hoá và Xã hội Việt Nam*, Đại học Temple, Hoa Kỳ. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ngành y, *Linguistic String Project*, Courant Institute of Mathematical Sciences, Computer Science, Đại học New York.

<sup>3</sup> Quyển 三千字演音 *Tam Thiên Tự diễn âm*, 譯國語並解大法義 *Dịch quốc ngữ tịnh giải Đại Pháp nghĩa* của 春蘭 Xuân Lan, 1913, 春蘭印館 Haiphong-Hanoi: Imprimerie-Librairie "Van Minh" xuất bản. 156 tr., 19cm x 30cm. Mỗi trang có 20 mục tự, dàn ra trên 150 trang, hay 3.000 mục.



Quyển 三千字解音 *Tam Thiên Tự giải âm* 1831, dài 7.613 chữ, gồm 3.012 mục tự Hán, 4.601 chữ trong phần giải thích Nôm. Thực ra, sách có nhiều mục tự trùng lặp, nên chỉ có 2.981 mục tự Hán độc lập, và học trò thật sự học 4.209 mặt chữ Hán và Nôm (với 2.584 cách đọc). Ngược lại, quyển 三千字解譯國語 *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ*, 1915, dài 6.660 chữ, chỉ gồm có 2.995 mục tự Hán, và 3.665 chữ trong phần giải thích Nôm. Thực ra sách chỉ có 2.955 mục tự Hán không bị trùng, và học trò thật sự học 4.080 chữ Hán Nôm, và học thêm 2.706 chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ in trong quyển này vẫn còn đang trong giai đoạn phát triển.

*Tam thiên tự* dạy những chữ Nôm tiếng Việt thông dụng trong đời sống hằng ngày, ngữ vựng tương đối đầy đủ từ nhà cửa, quan hệ gia đình, nghề nghiệp, cây cỏ, chim muông, thú vật, đặc tính và tính tình của con người, bệnh tật và kể cả những chữ tán thán (*hồ: ôi; ta: than ôi*, v.v.), hay những chữ nối giữa hai câu (*do: bởi; cố: vì vậy...*). Vì chú trọng về vần điệu, nên sách có một số thiếu sót – ví dụ, về số, thiếu số 一 *nhất*, 七 *thất*, và 八 *bát*. Những số như 四 *tứ*, 九 *cửu*, 尫 *chín*, 億 *ức*, 兆 *triệu*, 亿 *tỉ* có trong sách, nhưng dùng cho nghĩa khác.

Hai quyển phiên và chú đầy đủ hiện nay có thể đọc trên mạng tại địa chỉ <http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/>, số hiệu ID: R.0468 và R.1667. Số hoá gồm việc chụp ảnh từng trang, cho vào cơ sở dữ liệu, phiên gồm chuyển tả thành chữ mã Unicode và phiên âm, có chú thích so sánh với bản của Đoàn Trung Còn 1959, và giữ trong kho nguồn mở, mô tả thư tịch Dublin Core.

## Giới thiệu

Chữ Nôm là chữ viết được người Việt Nam mượn từ thứ chữ “biểu ý”, thường gọi là chữ Hán, đọc theo âm tiếng Việt, dùng để ghi chép văn thơ, lịch sử, ngôn ngữ, gia phả, y học, thuốc, bói toán, địa lý, thiên văn... của người Việt Nam.

Vì các quyển *Tam Thiên Tự* đã có nhiều người nghiên cứu, nên tại đây chúng tôi chỉ nêu ra những nhận xét về tổ chức và trình bày dữ liệu có thể giúp đưa ra những đặc trưng khác ít nhắc đến của quyển này. Chúng tôi tổ chức trình bày sách theo sát với nguyên bản là một bản đã số hoá và phân loại theo Dublin Core của Thư viện Quốc gia, do Nhóm Nôm Na số hoá. Chúng tôi phân tích đặc điểm hình thức của sách, tìm ra cách tách mục tự, các trường trong mục tự, như chữ 音 *âm* để tách trường phụ trong sách mà tác giả dùng để chừa thêm cách đọc Hán Việt, trước khi in nghĩa bằng chữ Nôm. Như vậy, mỗi mục tự có đánh số và chừa vị trí trong sách, trang nào, cột nào, dòng nào. Nhờ đó, chúng tôi có thể có một lập trình sắp xếp sách theo nhiều cách

khác nhau, nhằm giúp cho người nghiên cứu tiếp cận dễ hơn qua mạng internet. Đây có thể coi là khởi điểm của nghiên cứu số hoá nhân học đại trà.

### 三千字解音 *Tam Thiên Tự Giải Âm* (tạm viết tắt là TTTGÂ)

Sách được khắc in vào giữa thu năm 1831, trong sách ghi 皇朝辛卯年孟秋上浣 新刊 *Hoàng triều tân mao niên mạnh thu thượng hoán tân san*, do tác giả 金馬行余吳時任 *Kim Mã Hành Dư Ngô Thì Nhậm* soạn, in bởi 富文堂藏板 *Phú Văn Đường tàng bản*. Sách gồm 25 tờ, mỗi tờ được xếp đôi làm hai trang, đọc từ phải sang trái. Sau khi đóng thành sách bằng chỉ, chúng tôi gọi trang bên phải là trang a, trang bên trái là trang b mỗi tờ. Thí dụ tờ thứ nhất gồm trang 1a và trang 1b.

### 三千字解譯國語 *Tam Thiên Tự Giải Dịch Quốc Ngữ* (tạm viết tắt là TTTGDQN)

Cơ bản viết lại quyển TTTGÂ nhưng có thêm trường phụ bắt đầu bằng chữ *âm*, thêm phần quốc ngữ thời kỳ đầu, của 柳文堂藏板 *Liễu Văn Đường tàng bản*, ghi năm 1915 維新乙卯年季秋新鐫 *Duy Tân Ất mao quý thu tân thuyên*. Sách gồm 47 tờ, kích thước 26x16cm. Sách được giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam kho Hán Nôm. Ngoài hai cột Hán và Nôm còn có phần chú thích tiếng Việt.

Vì cuốn TTTGDQN được làm lại từ cuốn TTTGÂ có nhiều điểm tương đồng, cho nên chúng tôi chủ yếu nói về TTTGÂ, và so sánh điểm khác biệt giữa hai cuốn.

### Những nhận xét về hình thức của *Tam Thiên Tự*

三千字解音 *Tam Thiên Tự Giải Âm* là cuốn sách dạy chữ Hán Nôm sáng tác vào thế kỷ 19. Sách này là một trong những sách cổ dạy chữ Nôm còn sót lại. Vì là sách đã trải qua gần hai thế kỷ nên đã bị hư hại nhiều. Hiện nay sách còn ba bản tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, kho Hán Nôm mã số R.0468, R.0193 và R.0493, và tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mã số Nc 0190.

Chúng tôi trình bày bản chụp lại của Thư viện Quốc gia trên trang mạng của Trung tâm Triết học, Văn hoá và Xã hội tại Đại học Temple.<sup>4</sup> Chúng tôi kèm thêm phiên âm quốc ngữ, và trình bày lại sách y như bản gốc.

Các chữ biểu ý in ở đây lấy từ chuẩn UniHan phiên bản 6.0.0 (2011), và trang tra cứu *Nôm Ideogram Lookup* (NIL), phiên bản 8/2011.<sup>5</sup>

Sách TTTGÂ dùng hình (tự dạng) của chữ Hán, cách đọc Hán Việt, và dịch nghĩa sang chữ Nôm. Sách tổ chức như một quyển tự điển, có mục tự phân định rõ ràng: đầu mục tự là chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt của người Việt, và chữ Nôm nghĩa tương đương. Nó là một cuốn tự điển cho những người muốn học cả hai chữ Hán lẫn chữ Nôm. TTTGÂ thực hiện đối dịch theo chữ

<sup>4</sup> Có thể truy cập tại [http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/có\\_mã\\_R.0468](http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/có_mã_R.0468). Ban số hoá của Nhóm Nôm Na.

<sup>5</sup> Có thể truy cập tại <http://mlp.cs.nyu.edu/chunom>. Hiện trang này theo phiên bản UniHan 11.0.0 tháng 5, 2018, chứa 12.148 chữ Nôm trong 88.889 chữ biểu ý.

mà không giải nghĩa. Sách giúp cho người học có căn bản về hình chữ Hán, âm Hán Việt, và chữ Nôm trong các cặp chữ.

Sách soạn theo thể văn vần, bốn chữ, thường gồm hai đầu mục tự (chữ Hán theo cách đọc Hán-Việt) bổ nghĩa hay đôi nghĩa, và hai âm Nôm, gieo vần lưng, giúp người đọc dễ học và nhớ, ví dụ như

天歪 地坦	Thiên, trời; địa, <i>đất</i>
舉拮 存群	cử, <i>cát</i> ; tồn, <i>còn</i>
子昆 孫招	tử, <i>con</i> ; tôn, <i>cháu</i>
六鞞 三巴	lục, <i>sáu</i> ; tam, <i>ba</i>
家茄 國諾	gia, <i>nhà</i> ; quốc, <i>nước</i> ...

Đến bây giờ một số người Việt lớn tuổi vẫn còn thuộc những đoạn đầu của TTTGÂ. Nó là sách dạy chữ Nôm duy nhất giúp người học có kiến thức cơ bản đọc viết chữ trong giao tiếp hàng ngày.

### **Tác giả: 吳時壬 Ngô Thì Nhậm**

còn gọi là 吳時任 Ngô Thời Nhiệm (1746–1803), tự là 希尹 Hy Doãn, hiệu là 達軒 Đạt Hiên, là con trai cả của Ngô Thì Sĩ. Đỗ tiến sĩ (1775) làm quan dưới thời Lê Trịnh, trải các chức hiến sát sứ, đốc đồng, v.v ở Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc rồi Thái Nguyên. Bị nghi ngờ là người tổ giác âm mưu của Trịnh Khải, ông phải trốn tránh (1780). Khi Nguyễn Huệ ra Bắc (1786), ông được thu dụng. Có công lớn trong đại thắng quân Thanh (1789), ông được vua Quang Trung giao việc giao thiệp với nhà Thanh (1793) rồi về nghỉ, nghiên cứu thiên học. Khi Gia Long lên ngôi, ông bị bắt, bị đánh đòn trước Văn Miếu rồi mất.

Ngô Thì Nhậm là một nhân vật lịch sử xuất sắc. Ông rời bỏ hàng ngũ Lê Trịnh để phục vụ nhà Tây Sơn và có nhiều đóng góp. Ông hiến kế lui quân về Tam Điệp, bảo toàn lực lượng giúp Quang Trung chiến thắng Tôn Sĩ Nghị. Ông giúp nhà vua về đường lối ngoại giao, tranh thủ được nhà Thanh để mưu hòa bình.

### **Bố cục của TTTGÂ**

#### **Phần 1.**

**Về hình thức:** Sách in bằng mực đen trên giấy dó, có 24 tờ, cỡ thường, 30 cm x 26 cm, xếp đôi thành 2 trang, khâu lại bằng chỉ. Sách in từ phải sang trái, chữ xếp thứ tự từ trên xuống dưới. Mỗi trang in 6 cột, mỗi cột 11 hàng, vị chi mỗi trang có 66 ô.

Chúng tôi đánh số thứ tự mỗi ô chữ, từ chữ thứ nhất đến chữ thứ 3.012. Trang đầu tiên là trang tựa. Sách bắt đầu ngay từ trang 2, cột đầu có cột tựa 字學纂要 *Tự học toán yếu*, còn lại là 55 ô chữ trong 5 cột. Các trang sau, mỗi trang có 66 ô chữ.

Mỗi ô chữ là một mục tự, có:

- (1) một chữ Hán in to, dạng Tổng thể, nét to nét nhỏ rõ ràng, gọi là đầu mục từ,

- (2) Cột giải âm (trong cột chữ nhỏ bên phải): có khi bắt đầu bằng chữ 音 *âm*, ghi thêm một chữ Hán có cùng cách đọc Hán Việt, với đầu mục tự, và
- (3) Cột giải âm (trong cột chữ nhỏ bên phải): chữ Nôm là nghĩa của đầu mục tự.

Mỗi mục tự chúng tôi ghi theo số tờ, trang a hay b, số thứ tự của cột, và số thứ tự hàng. Thí dụ: mục 復:吏 *phục:lại* nằm ở tờ 15, trang a, cột thứ 2, chữ thứ 8. Chúng tôi ghi ô, hay mục tự, số 1790, vị trí 15a.2.8.

Cách định nghĩa tổ chức như trên biến quyển TTT thành một phương trận 11 hàng, cho phép người nghiên cứu tiếp cận toàn bộ sách theo phương pháp toán học. Sau đây là kết quả các sắp xếp này.

Sách có tổng cộng 3.012 mục từ với 3.012 chữ Hán in to. Sách trùng 31 chữ đầu mục tự, và 12 mục tự liền nhau ở tờ 15, từ chữ 運:韻 *vận:vân* (ô 1789, 15a.2.7) đến chữ 拋:捩 *phao:buông* (ô 1812, 15a.4.8).

Trong 12 chữ Hán trùng ở tờ 15, có 7 mục tự trùng nhau hoàn toàn cả Hán lẫn phân giải âm. Đó là chữ:

- 復:吏 *phục:lại* (ô 1790, 15a.2.8, trùng với ô 1802, 15a.3.9);  
 顧:兑 *cố:đoái* (ô 1791, 15a.2.9, trùng với ô 1803, 15a.3.10);  
 訕:吱 *sán:chê* (ô 1792, 15a.2.10, trùng với ô 1804, 15a.3.11);  
 螭:昆螭 *ly:con ly* (ô 1793, 15a.2.11, trùng với ô 1805, 15a.4.1);  
 榜:榜 *bảng:bảng* (ô 1795, 15a.3.2, trùng với ô 1807, 15a.4.3);  
 屏:幘 *bình:tranh* (ô 1796, 15a.3.3, trùng với ô 1808, 15a.4.4), và  
 杪:音杪, 卒莩 *diều:âm diều. chót ngọn* (ô 1798, 15a.3.5, trùng với ô 1810, 15a.4.6).

## So sánh tổng quát hai quyển TTTGÂ và TTTGDQN

### 三千字解音 Tam thiên tự giải âm, 1831

#### Thống kê<sup>6</sup>

— Số mục tự: 3.012	— Số mục tự không trùng lặp: 2.981
— Số chữ trong sách: 7.613	— Số cách đọc: 7.699
— Số chữ không trùng lặp: 4.209	— Số chữ trùng lặp: 3.403
— Số cách đọc duy nhất: 2.584	— Số âm quốc ngữ trùng lặp: 3.403
— Số chữ Nôm mượn Hán: 766	— Số mục tự trùng lặp: 31
— ⊗ Số chữ không đọc được: 83	— Số chữ chưa có phong, viết trong ngoặc vuông: 53

### 三千字解譯國語 Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ

#### Thống kê:

— Số mục tự: 2.995	— Số mục tự không trùng lặp: 2.955
— Số chữ trong sách: 6.660	— Số cách đọc: 6.694

<sup>6</sup> Xem chi tiết tại [http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords\\_TTTGDQN.html](http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords_TTTGDQN.html).

- Số chữ không trùng lặp: 4.080
- Số cách đọc duy nhất: 2.706
- Số chữ Nôm mượn Hán: 180
- ⊗ Số chữ không đọc được: 23

- Số chữ trùng lặp: 2.578
- Số âm quốc ngữ trùng lặp: 2.578
- Số mục tự trùng lặp: 38
- Số chữ chưa có phong, viết trong ngoặc vuông: 46

Vậy TTTGÂ có tất cả 2.981 mục từ không trùng nhau, và sách dạy 4.209 chữ cả thảy, trong khi TTTGDQN dạy 2.955 mục tự, và sách dạy 4.080 chữ cả thảy. Hai quyển đều dạy cách đọc chữ Hán theo âm Hán Việt và dạy cả âm thuần Việt của chữ Nôm và chữ mượn Hán.

Cột giải âm có 2 cách trình bày:

(1) chữ nôm có nghĩa tương ứng: Mục tự số 155

Ô 155	
猴	獼
<i>hâu: khi</i>	

hoặc:

(2) ghi thêm cách đọc Hán-Việt tương đương của đầu mục tự Hán, sau chữ 音 âm + chữ Hán đồng âm Hán-Việt, và tiếp sau là chữ Nôm có nghĩa tương ứng. Ví dụ: Ô thứ 112 (2a.6.2), 葱 *thông*, cột nhỏ bên phải (cột giải âm) có 3 chữ 音通行 *âm thông, hành*, nghĩa là, chữ đồng “âm” Hán Việt, là 通 *thông*, và chữ Nôm có nghĩa tương ứng, 行 *hành*. Sách có 444 mục trong sách dùng cách này.

Ô 112	
葱	音通行
<i>thông: âm thông, hành</i>	

Cũng tương tự: Ô thứ 1343 (11b.3.1): Cột Hán 迅 *tấn*, cột giải âm gồm 3 chữ 音進眾 *âm tấn, chóng*, chữ thứ hai 進 đồng âm Hán-Việt *tấn* ở cột Hán, dù hai chữ 進 và 迅 có âm *tấn* khác nghĩa nhau. Chữ thứ ba 眾 *chóng* là nghĩa tiếng Việt của chữ 迅 *tấn* (cột Hán).

Ô thứ 1346 (11b.4.4): Cột Hán 舳 *trục*, cột giải âm gồm 4 chữ 音逐餅裡 *âm trục, bánh lái*, chữ thứ hai 逐 đồng âm Hán-Việt *trục*, hai chữ 舳 và 逐 *trục* viết khác nhau nhưng đồng âm. Chữ thứ ba 餅 *bánh* liền theo chữ 裡 *lái* tạo thành từ ghép *bánh lái*.

Nhưng có những mục có cột giải âm cũng có 3 đến 4 chữ, chữ thứ hai hay ba hoàn toàn không có âm đọc giống cột Hán như những chữ vừa nêu ở trên. Ô thứ 1082 (9b.4.4): Cột Hán 鱗 *huỳnh*, có cột phụ 音吝庶庶 *âm lận, đom đóm*. Hay ô thứ 2909 (23b.2.5): Cột Hán 澤 *ninh*, cột phụ, 音伏

漓 âm phu, lầy, không có đồng âm với 濼 *ninh* ở cột Hán. Cũng thế, ô thứ 2010 (23b.2.6) 紋 *vân*: 音之洒 *âm chi, gợn* cũng vậy. Chúng tôi nghĩ có khả năng chữ in sai hoặc chữ khó đọc.

## Phần 2.

1. 三千字解音 *Tam Thiên Tự Giải Âm* là bản khắc gỗ, được phết mực đen và in vào giấy dó. Có những chữ không được rõ nét, nhất là những chữ nhỏ ở phần giải âm. Một phần vì sách đã quá cũ bị rách nên một số chữ không thể đọc được, hoặc có những nét chồng nhau rất khó nhận diện.

Những chữ như thế chúng tôi dùng khoá luận tốt nghiệp của Ngô Thanh Giang về *Tam thiên tự giải âm* (2002), cuốn 三千字 *Tam Thiên Tự* (TTT) của Đoàn Trung Còn (ĐTC, 1959) và cuốn 三千字解譯國語 *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* (TTTGDQN, 1915), bản Liễu Văn Đường, để so sánh và đoán chữ. Những chữ vẫn còn không đọc được, chúng tôi sẽ ghi chữ "X" ở cột Hán hay Nôm, nhưng trong phân âm quốc ngữ vẫn ghi chữ ở đó nếu thấy phù hợp với nghĩa ở cột Hán, vì không phải lúc nào TTTGÂ, TTTGDQN và TTT của ĐTC cũng cùng giống chữ nhau. Thí dụ, ô thứ 980 (9a.1.2) chữ Hán là 饑 *tu* nhưng chữ Nôm in không thể đọc được, chúng tôi phiên âm là *đồ ăn* ở cột quốc ngữ, suy từ nghĩa chữ Hán 饑 *tu* (đồ ăn ngon), phần quốc ngữ trong TTTGDQN ghi 徒唵 *đồ ăn* (18a.1.7), và ĐTC 1959 chỉ ghi 唵 *ăn*.

Khi trình bày mỗi mục từ (mỗi ô), chúng tôi cố gắng tổ chức giống như bản chính. Phần phiên âm quốc ngữ, chúng tôi dùng mẫu:

Ô <stt>	
< chữ Hán >	音 <âm đọc Hán Việt>, <chữ Nôm>
<quốc ngữ Hán: Nôm>	

Thí dụ:

Ô 1669	
梧	核 梧
<i>ngô</i> : cây ngô	

2. Có những chữ cột Hán và cột giải âm không cùng nghĩa với nhau:
- Ô thứ 923 (8b.1.10): Cột Hán 兔 *thỏ* (con thỏ, mặt trăng), cột giải âm là 馬光 *mã quang*. Trong TTTGDQN viết 昆兔 *con thỏ* (17a.3.6).
  - Ô thứ 1063 (9b.2.7): Cột Hán 拾 *thập*: nghĩa là nhặt nhạnh, cột giải âm là 相 *trương*. Trong sách TTTGDQN dùng chữ 扣 *nhặt* (19a.3.5) chính xác hơn.
  - Ô thứ 1190 (10b.2.2): Cột Hán 迫 *bách* (gần sát, thúc giục, vội vã), cột giải âm viết chữ 詰 *cổ*. Trong TTTGDQN dùng chữ 詰 *ngặt* (21a.1.6) có vẻ hợp lý hơn.

Ô 923

Ô 1063

Ô 1190



兔	馬 光
<i>thỏ: mã quang</i>	

拾	扌
<i>thập: tương</i>	

迫	詰
<i>bách: cổ</i>	

3. Trong sách có những chữ có vẻ sai chính tả, nhưng chúng tôi vẫn giữ chữ của nguyên tác. Thí dụ, trong ô thứ 845 (7b.6.9), phần giải âm, chữ 坦 *đất* được in thành 坦. Hay ô chữ thứ 862 (8a.2.4) chữ 扑 *buộc* viết thành 仆 *phó*. Hay ô thứ 1332 (11b.3.1), chữ [扌娄] *trâu* viết bộ thủ có lẽ khắc nhầm/sai chính tả của chữ 娄 *trâu* bộ khuyển; hay 𠂇 *trâu* bộ ngư.

Ô 845	
虞	坦 虞
<i>Ngu: đất Ngu</i>	

Ô 862	
束	仆
<i>thúc: buộc</i>	

4. Có những chữ trong TTTGÂ không có trong tự điển Hán Việt, hay trong UniHan, chúng tôi không đọc được chữ đó, nhưng biết được bộ và chữ bên cạnh tìm thấy được chúng tôi sẽ viết ghép lại để trong ngoặc vuông [ ], nhưng không biết cách đọc chúng tôi đánh chữ X trong phần quốc ngữ. Thí dụ:

- Ô thứ 1356 (11b.5.3): Cột Hán 炒 *sao*, cột giải âm 音X燿 *âm X, soi*, để chữ thứ hai X vì trong sách in [耳中] *nhĩ+triệt*, không tìm thấy chữ này trong tự điển. Trong khi TTTGDQN ghi 燿 *thui* (23a.5.2).
- Ô thứ 1401 (12a.3.4): Cột Hán 誤 *ngộ*, cột giải âm trong sách in [火寸] *hoả+thốn*, không biết đọc chữ đó là gì. TTTGDQN ghi 𠂇 *nhâm* (24a.1.5).
- Ô thứ 1182 (10b.1.5): Cột Hán 謙 *khiêm*, cột giải âm in [口戈] *khẩu+qua*, không có trong UniHan. TTTGDQN ghi 遜 *nhường* (20b.5.5).

Ô 1356	
炒	音 [耳 中] 燿
<i>sao: âm X, soi</i>	

Ô 1401	
誤	[火 寸]
<i>ngộ: X [hoả+thốn]</i>	

Ô 1182	
謙	[口 戈]
<i>khiêm: X [khẩu+qua]</i>	

5. TTTGÂ đã biết áp dụng cách ghép chữ để tạo ra cách đọc chữ Nôm thời đó và chúng ta cũng khám phá cách ghép “thiệt vận” của chữ Hán. Nó cũng là một căn cứ giúp chúng ta biết được một phần tiếng Việt đầu thế kỷ XIX.

Ô thứ 911 (8a.6.9), 菓 *quả*, phần giải âm chữ đầu gồm hai chữ nhập lại, chữ ở trên không đọc được nhưng chữ ở dưới là chữ *lai*. Vốn *trái* đọc là /blái/ đầu thế kỷ 19, biến âm về sau thành 2



chữ *trái* và *lái* (nên có thể có chữ *lai*). Ta nhìn hình chữ *trái* này có thể đoán được chữ *trái* trong TTTGÂ viết 𦵑. Chữ dưới, nếu hai chân của chữ sau mang ra chữ *giáp* phía trước thì chữ trước thành chữ *quả*, chữ sau thiếu 4 chân của chữ *ngu*. Qua hình chữ *quả* này 𦵑 ta có thể hình dung được cách ghép chữ của người xưa. Vì không có hình chữ nên chúng tôi ghi *XX* nhưng phần quốc ngữ ở cột giải âm với suy luận ở trên, chúng tôi ghi 𦵑 𦵑 *trái quả*. TTTGDQN (17a.2.1) ghi 𦵑 *trái*.

Ô 911	
𦵑	⊗ ⊗
<i>quả: trái quả</i>	

Hay chữ 卵 *noãn*, ô 879 (8a.3.10): phân giải âm trong sách in 白 *bạch* trên 立 *lập*. Chúng tôi giả định, 白 *bạch* có nghĩa *trắng*, với phụ âm đầu, tr-, và 立 *lập* có nghĩa là “đứng” với vần -*ứng*. Vậy có khả năng *bạch+lập*, đọc tr-(*ă*ng)+(đ)-*ứng* → *trứng*.

6. Ngoài ra, có những mục tự hết sức lạ. Thí dụ: ô thứ 1418 (12a.4.10): Cột Hán 莞 *hoàn* (mỉm cười). Cột giải âm ghi 音完血晚 *âm hoàn huyết vãn* có lẽ phải là "âm hoàn miệng mỉm" thì mới đúng nghĩa của chữ 莞 *hoàn*. Hai chữ cuối, 血 *huyết* và 晚 *vãn* có thể là do in sai nếu in 𠃉 *mãnh* thay cho 血 *huyết* thì có lẽ hợp hơn, vì *mãnh* đã được mượn sang tiếng Việt, đọc *miệng*. Chữ 晚 *vãn* sách in *nhật+miễn*, nếu ý là *mỉm* thì phải dùng bộ khẩu+*miễn* 𠃉. TTTGDQN in 𠃉 *miệng mỉm* (24a.4.1). Và lại, bộ khẩu dễ in sai thành bộ nhật.

Ô 1418	
莞	音完 血晚
<i>hoàn: âm hoàn, huyết vãn</i>	

### 7. Chữ mượn âm (là dùng chữ Hán để đọc âm Việt):

Những chữ mượn âm, thí dụ, ô thứ 695 (6b.5.2), cột Nôm sách ghi 女 *nữ* để biểu âm cho chữ *nợ*, TTTGDQN in 𠃉 *nợ* (14a.1.2). Hay ô thứ 806 (7b.3.3), cột Nôm sách ghi chữ 的 *đích* dùng để biểu âm cho chữ *điếc*. Chúng tôi sẽ chọn cách đọc Nôm (hai thí dụ ở trên *nợ* và *điếc*) vào cột giải âm (Quốc Ngữ) thay vì cùng chữ đó mà cách đọc Hán sẽ khác với âm Việt.

Ô thứ 393 (4b.1.8) cột giải âm in 音貴𠃉都 *âm quý, cá rô*, chữ *rô* trong sách viết chữ *đô*, hay *dô* [?], dùng để chỉ cách đọc cho chữ *rô*.

Ô 695

Ô 806

Ô 393

債	女
<i>trái: nợ</i>	

聾	的
<i>lung: điếc</i>	

鰈	音 貴 丁 都
<i>quyết: âm quý, cá rô</i>	

8. **Cách viết biến thể.** Ngoài ra chữ kỳ in cách này 奇 cũng thường được thấy trong sách thay vì 奇 kỳ. Thí dụ chữ 寄 kỳ, ô 1552 (13a.4.11), nếu tìm chữ kỳ như trong sách viết [宀奇] miên+kỳ thì không có trong UniHan.

Trong TTTGÂ một vài chữ có chữ 冫 khẩu thường được viết giống chữ 凵 khur, đều cùng 3 nét. Thí dụ ô thứ 1309 (11a.6.11) chữ 涓 quen, vì viết bộ khur nên hình chữ không có trong UniHan.

9. **Bộ 示 kỳ trong TTTGÂ:** trong sách hay viết bộ 示 kỳ này, thay vì hình chữ 示 kỳ, thường có trong UniHan, chúng tôi phải chọn chữ có bộ 示 kỳ thay thế cho bộ 示 này. Thí dụ, ô 1552 (13a.5.1) sách viết [示斤] kỳ chúng tôi phải chọn chữ này 祈 (Nôm: 求 cầu).

10. Có những chữ chúng tôi tìm thấy hình chữ, nhưng không biết cách đọc ra quốc ngữ như thế nào. Thí dụ chữ 迕 (?) ở cột giải âm in trước chữ 茯 phục (ô 1723, 14b.2.7), trong TTTGDQN phần chữ Nôm ghi là 矩茯 củ phục (28b.2.3).

## 12. Dấu 丶 nháy và 字 tự trong TTTGÂ

- a) Khi có những chữ lập lại TTTGÂ dùng dấu 丶 nháy, thí dụ như 嵬 丶 ngùi ngùi (ô 2449, 20a.2.7), sách in 嵬 ngùi có dấu 丶 nháy bên dưới. Ta có thể thấy thêm những chữ như 念 丶 năm năm (ô 2450, 0a.2.8), 占 丶 chăm chăm (ô 2451, 20a.2.9), 儼 丶 dần dần (ô 2452, 20a.2.10)... Vì giữ đúng nguyên bản của TTTGÂ chúng tôi giữ cách viết của họ, là dùng dấu 丶 nháy, thay vì viết lập lại như những sách chữ Nôm khác in 嵬嵬 ngùi ngùi, 念念 năm năm...

Ô 2249	
嵬	音 椽 嵬 丶
<i>thiếu: âm cầu, ngùi ngùi</i>	

Ô 2250	
兢	念 丶
<i>cãng: năm năm</i>	

Ô 2251	
儼	占 丶
<i>nghiễm: chăm chăm</i>	

- b) Ngoài ra chữ 字 tự/tự (tương tự, tương tự như trên) được xem như là chữ được lập lại. Thí dụ: TTTGÂ 音妖字 (ô 2430, 19b.6.10) đọc quốc ngữ là âm yêu, tự hay âm yêu, yêu. TTTGDQN (38b.1.6) chỉ ghi chữ 狍 nhỏ.

Hay chữ “tợ” trong TTTGÂ 音瓊字 (ô 2431, 19b.6.11) đọc quốc ngữ là *âm quỳnh*, *tợ* hay đọc *âm quỳnh*, *quỳnh*, cùng một chữ Hán 榮 *quỳnh/huỳnh* (nghĩa là côi cút, tro troi một mình). TTTGDQN (38b.1.7) cột Nôm ghi 字 = vô vô.

Ô 2430	
么	音 妖 字
<i>yêu: âm yêu, tợ</i>	

Ô 2431	
榮	音 瓊 字
<i>quỳnh: âm quỳnh, tợ</i>	

13. Có những chữ TTTGÂ dùng chữ Hán cho Nôm cùng nghĩa với nhau. TTTGÂ có 756 trường hợp. Thí dụ:

- TTTGÂ cột Hán 奩 *liêm* (ô 1644, 14a.1.5), cột giải âm 奩 *liêm* mặc dù nghĩa quốc ngữ là *hộp gương*. TTTGDQN (27b.1.3) cột quốc ngữ ghi *hộp gương*.
- Chữ 管 *quản* (ô 1646, 14a.1.7), cột giải âm cũng là *quản*, nhưng nghĩa quốc ngữ là *sáo*; TTTGDQN ghi *sáo*.
- Chữ 粢 *xán* (ô 1648, 14a.1.9), Nôm cũng viết chữ *xán* (nghĩa là *com*); TTTGDQN ghi là 𪗇 *com...*

Ô 1644	
奩	奩
<i>liêm: liêm</i>	

Ô 1646	
管	管
<i>quản: quản</i>	

Ô 1648	
粢	粢
<i>xán: xán</i>	

14. **Chữ cây** trong hai cuốn TTT có năm **cách viết khác nhau**:

Ô 37 (1b.5.4) 枝, TTTGÂ có 1 trường hợp.

Ô 162 (2b.2.3) 核, TTTGÂ có 8 trường hợp.

Ô 813 (7b.3.10) 棠, TTTGÂ có 10 trường hợp.

Ô 1113 (10.1.2) 松, TTTGÂ có 14 trường hợp.

Ô 2519 (20b.2.11) 杞, TTTGÂ có 1 trường hợp.

Ô 37	
木	枝
<i>mộc: cây</i>	

Ô 162	
柿	核 柿
<i>thị: cây thị</i>	

Ô 813	
棠	棠 棠
<i>đường: cây đường</i>	

Ô 1113	
松	松 松
<i>tùng: cây tùng</i>	

Ô 2519	
杞	亥 杞
<i>kỷ: cây kỷ</i>	

15. Sách dạy những **chữ thông dụng trong đời sống hằng ngày**, ngữ vựng tương đối đầy đủ từ nhà cửa, liên hệ gia đình, nghề nghiệp, đến cây cỏ, chim muông, thú vật, đặc tính và tính tình của

con người, đến bình tật, màu sắc, và kể cả những câu tán thán (*hồ, ôi; ta, than ôi...*) hay những chữ để nối giữa hai câu (*do, bởi; cố, vì vậy...*). Ví dụ<sup>7</sup>

### Gia đình

- 子:昆 tử: con (ô 5, 4a.2.5),
- 孫:招 tôn: cháu (ô 6, 4a.2.6),
- 女:媽 nữ: gái (ô 27, 4a.5.6)
- 男:偕 nam: trai (ô 28, 4a.5.7)
- 老:□ lão: già (ô 57, 4b.5.1)
- 童:□ đồng: trẻ (ô 58, 4b.5.2)

• ....

### Cơ thể

- 距:距 cự: cựa (ô 15, 4a.4.1),
- 牙:□ nha: răng (ô 16, 4a.4.2),
- 翰:翬 hàn: lông (ô 69, 5a.1.6),
- 翼:翹 giục: cánh (ô 70, 5a.1.7),
- 腸:脾 chàng: ruột (ô 203, 6b.5.7),
- 背:陵 bói: lưng (ô 204, 7a.1.1),
- 眉:眉 mi: mày (ô 233, 7a.5.2),

• ...

### Tín ngưỡng

- 聖:[乚力]圣 thánh: đức thánh (ô 71, 5a.2.1),
- 賢:[乚力]賢 hiền: đức hiền (ô 72, 5a.2.2),
- 僊:翁仙 tiên: ông tiên (ô 73, 5a.2.3),
- 佛:翁倅 phật: ông bụt (ô 74, 5a.2.4),
- 寺:厨 tự: chùa (ô 641, 13a.3.4),
- 塔:塔 tháp: tháp (ô 659, 13b.1.1),
- 亭:亭 đình: đình (ô 660, 13b.1.2),

• ...

### Cây cỏ

- 木:枝 mộc: cây (ô 37, 4b.2.2),
- 根:札 căn: giẽ (ô 38, 4b.2.3),
- 梅:麻 mai: mơ (ô 85, 5a.4.1),

---

<sup>7</sup> Chúng tôi dùng phân loại của 安南譯語 *An Nam dịch ngữ* thế kỷ XV – XVI, Vô danh thị triều nhà Minh Dynasty. Sách có 716 chữ chia thành 17 門 môn: 天文 *Thiên văn*, 地理 *Địa lý*, 時令 *Thời lệnh*, 花木 *Hoa mộc*, 鳥獸 *Điểu thú*, 宮室 *Cung thất*, 器用 *Khí dụng*, 人物 *Nhân vật*, 人事 *Nhân sự*, 身體 *Thân thể*, 衣服 *Y phục*, 飲食 *Ám thực*, 珍寶 *Trân bảo*, 文史 *Văn sử*, 聲色 *Thanh sắc*, 數目 *Số mục*, và 通用 *Thông dụng môn*.

Du Ponceau, 1838, chia 333 chữ Nôm thành 11 loại: "Of the Heavens," "Of Time," "Of the World, &c.," "Of Mankind," "Of the Human Mind and Body," "Of Clothings," "Of the House," "Of the Table, &c.," "Of Numbers," and "Of Various Things." Xem [Vocabulary of the Cochinchinese Language](#).

- 李: 櫻 *lý: mận* (ô 86, 5a.4.2),
- 韭: 蓀 *cửu: cay hẹ* (ô 111, 5b.2.6),
- 葱: 苻 *thông: hành* (ô 112, 5b.2.7),
- 柿: 核市 *thị: cây thị* (ô 135, 6a.1.2),

...

### Màu sắc

- 墨: 墨 *mặc: mực* (ô 91, 5a.4.7),
- 硃: 砢 *chu: son* (ô 92, 5a.5.1),
- 綠: 撐 *lục: sanh* (ô 113, 5b.3.1),
- 白: 晷 *bạch: trắng* (ô 114, 5b.3.2),
- 黃: 鑛 *hoàng: vàng* (ô 333, 8b.4.4),

### Thú vật

- 牛: 犛 *ngưu: trâu* (ô 13, 4a.3.6),
- 馬: 馭 *mã: ngựa* (ô 14, 4a.3.7),
- 犬: 狂 *khuyển: chó* (ô 19, 4a.4.5),
- 羊: 羝 *ương: dê* (ô 20, 4a.4.6),
- 騮: 馭騮 *sô: ngựa sô* (ô 117, 5b.3.5),
- 猴: 猱 *hầu: khỉ* (ô 155, 6a.4.1),
- 虎: 豸 *hổ: con hùm* (ô 156, 6a.4.2),

...

Xin xem thêm chi tiết ở phần phụ lục.<sup>8</sup> Các phân tích này có được nhờ sử dụng phần mềm phân tích văn bản. Xin xem các trang phân tích TTTGÂ trên mạng tại <http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/ttggatexts.html>, và TTTGDQN tại <http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/ttgdqntexts.html>.

### Kết luận

Một văn bản chữ Nôm thường có thể được coi làm một chuỗi ký tự có tuyến tính: hướng từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Vì mỗi ký tự là một ô chữ nhật, văn bản chữ Nôm có thể được coi như một phương trận có trật tự là hướng văn bản từ một quyển sách: số trang, số cột và số dòng. Thường thì mỗi dòng một chữ. 三千字解音 *Tam Thiên Tự giải âm* đi xa hơn: mỗi ô chữ có tổ chức như tự điển ngày nay, có đầu mục tự là một chữ Hán in to, các trường phụ sau đó, gọi là cột giải âm, những chữ in nhỏ, gồm có trường không cố định, có chữ 音 *âm* đứng đầu và theo sau đó là một chữ, và một hay nhiều chữ tiếp theo là chữ Nôm.

Do sách viết theo văn lung, niêm luật này cho biết các chữ trong sách phải đọc theo âm Hán Việt hay thuần Việt. Từ đó, ta suy ra đầu mục tự là một chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt, và theo sau chữ 音 *âm* là một chữ Hán có cùng cách đọc Hán Việt, và các chữ theo sau là chữ thuần Việt có nghĩa tương đương.

<sup>8</sup> Hay ở các trang giới thiệu TTTGÂ [http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords\\_TTTGA.html](http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords_TTTGA.html), và TTTGDQN tại [http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords\\_TTTGDQN.html](http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/Forewords_TTTGDQN.html).

Công dụng của cách xếp đặt trên, ta có thể suy ra, học TTTGÂ theo vần, thơ 4 chữ biến thể, vần lưng là cách giúp học trò đọc được sách dễ hơn. Lúc đọc, đọc một chữ Hán đầu mục tự, và các chữ Nôm bên cột giải âm. Khi có chữ 音 *âm* trong phần giải âm, chữ sau đó là giúp học trò đọc chữ đầu mục tự.

Từ đó, việc thiết lập một hệ phân tích văn bản tự động có: danh sách chữ và tần số của mỗi chữ trong sách không phải là khó. Thể thơ bốn chữ còn cho phép thiết lập một hệ phân tích văn bản, dàn theo phương trận, cho thêm thông tin về một hay nhiều câu thơ trong sách là ngữ cảnh của một chữ, có số trang, số cột và số dòng. Ví dụ như phân tích văn bản sơ khởi quyển TTTGÂ tại <http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/ttggatexts.html>, và phân tích văn bản sơ khởi quyển TTTGDQN tại <http://mlp.cs.nyu.edu/nlv/ttgdqntexts.html>.

Các cơ sở tri thức chữ như loại Nôm LookUp Tool, có phần bẻ chữ theo bộ như Khang Hi, bẻ chữ theo thành phần cấu tạo, theo cách ghi quốc ngữ, giúp người đọc phân loại các chữ trong sách. Ví dụ, các chữ bộ 木 *mộc*, tuy chữ cây tiếng Việt, chỉ có 3 chữ cơ bộ *mộc*, 枝, 核, 櫟, còn lại có một chữ bộ thảo, 蕤, và một chữ bộ đầu, 亥. Đặc biệt là có sự hiện diện của âm 亥 trong 4 chữ *cây*.

Về ưu điểm, chúng tôi xin viết ngắn gọn:

1. TTT là quyển sách dạy chữ Hán và chữ Nôm, tiếng Hán Việt và tiếng thuần Việt, phổ thông trong gần 2 thế kỷ.
2. Sách làm giống cách tổ chức của một quyển tự điển ngày nay. Mỗi chữ Hán là một mục tự, có chú thích cách đọc và nghĩa bằng chữ Nôm.
3. Sách viết theo vần 4 chữ mỗi câu, dễ học thuộc lòng. Và như vậy người học có thể học thuộc tiếng Việt, Hán Việt và Nôm trước khi học cách viết chữ.

So với TTTGÂ, TTTGDQN phần giải âm chính xác hơn, có thêm phần quốc ngữ nên nghĩa thêm rõ ràng, đọc có vần có vẻ hơn. Người nghiên cứu do đó có thể biết thêm tiếng Việt thời đầu thế kỷ 20 và những chữ trong TTTGÂ ngày nay ít thấy.

Về khuyết điểm:

Các số đếm trong TTTGÂ, ngay cả các sách viết lại sau này, vì chú trọng về vần điệu nên sách thiếu các số 一 *nhất*, 七 *thất*, và 八 *bát*. Những số như 四 *tứ*, 九 *cửu* và 尫 *chín*, 億 *ức*, 兆 *triệu*, 亿 *ti* có trong sách nhưng dùng cho nghĩa khác.

Vì là bản khắc gỗ, và giấy mực đã cũ nên nhiều chữ khó nhận diện. Hay có những chữ Nôm khắc sai người khắc không sửa lại. Hay cũng có thể viết sai chữ, hay sai chính tả, nên một số mục có chữ Nôm khác nghĩa hoàn toàn với chữ Hán.

Sách quá cũ, bị rách nên cũng làm mất chữ.

Tuy ngày nay TTT không còn là sách dạy tiếng và viết chữ Nôm hay nhất, nhưng chưa ai có thể viết sách dạy chữ Nôm theo vần như TTT được nhiều người biết đến.

## Tham khảo

Đoàn Trung Còn

*Tam Thiên Tự* 三千字. Trí Đức tàng thư, 143 Đề Thám, Sài Gòn. 1959.

Peter du Ponceau

*A Dissertation on the Nature and Character of the Chinese System of Writing*, in a letter to John Vaughan, Esq., American Philosophical Society, Philadelphia, 1838.

Vô danh

三千字解譯國語 *Tam Thiên Tự Giải dịch Quốc Ngữ*. 柳文堂藏板 Liễu Văn Đường tàng bản: 維新乙卯年季秋新鐫 [1915] Duy Tân Ất mao quý thu tân thuyên. NLV HN R.1667; HN R.0102; HN R.1915; HN 0737-0738

Thiều Chửu (1902-1954)

漢越字典 *Hán Việt Tự Điển*. Hà Nội, Nhà xuất bản Đuốc Tuệ, 73 phố Richaud. 815 trang. 1942.

Ngô Thanh Giang

*Đổi dịch Hán-Nôm trong tác phẩm Tam Thiên Tự Giải Âm trên bình diện các đơn vị ngôn ngữ*, Khoá luận tốt nghiệp, Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội. 2002.

Ngô Thanh Nhân

*The syllabeme and patterns for word formation in Vietnamese*, Ph.D. thesis. New York University, 1984.

Cao Xuân Huy, Hà Thúc Minh, Lâm Giang

*Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Tập 1: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Sách tham khảo Hán Nôm. Ban Hán Nôm, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. 1978. 322 pp.

Vương Lộc

安南譯語 *An Nam dịch ngữ*. Hà Nội: Nxb Đà Nẵng, và Trung tâm Từ điển học. 1995.

春蘭 Xuân Lan

三千字演音 *Tam Thiên Tự diễn âm*, 譯國語並解大法義 *Dịch quốc ngữ tịnh giải Đại Pháp nghĩa* của 春蘭 Xuân Lan, 1913, 春蘭印館 Haiphong-Hanoi: Imprimerie-Librairie "Van Minh" xuất bản. 156 tr., 19cm x 30cm.

## Phụ lục

### Bộ phận thân thể

- 距:距 *cự: cựa* "spur" (ô 15, 4a.4.1),
- 牙:𪔵 *nha: răng* "tooth" (ô 16, 4a.4.2),
- 翰:𦏧 *hàn: lông* "hair; brush" (ô 69, 5a.1.6),
- 翼:翹 *giục: cánh* "wing" (ô 70, 5a.1.7),
- 腸:脾 *chàng: ruột* "intestine" (ô 203, 6b.5.7),



- 背: 脊 *bối*: *lun* "back" (ô 204, 7a.1.1),
- 眉: 眉 *mi*: *mày* "eyelid hair" (ô 233, 7a.5.2),
- 目: 目 *mục*: *mắt* "eye" (ô 234, 7a.5.3),
- 面: 面 *riện*: *mặt* "face" (ô 235, 7a.5.4),
- 頭: 頭 *đầu*: *đầu* "head" (ô 236, 7a.5.5),
- 鬚: 鬚 *tu*: *râu* "facial hair" (ô 237, 7a.5.6),
- 髮: 髮 *phát*: *tóc* "head hair" (ô 238, 7a.5.7),
- 肝: 肝 *can*: *gan* "liver" (ô 297, 8a.4.3),
- 膽: 密 *đờm*: *mật* "gall bladder" (ô 298, 8a.4.4),
- 腎: 肱 *thận*: *cật* "kidney" (ô 299, 8a.4.5),
- 筋: 筋 *cân*: *gân* "muscle; ligament" (ô 300, 8a.4.6),
- 趾: 眞 *chỉ*: *chân* "toe; track" (ô 301, 8a.4.7),
- 肱: 梗 *quǎng*: *cánh* "forearm" (ô 302, 8a.5.1),
- 拳: 栖 *quyền*: *tấ* "fist" (ô 305, 8a.5.4),
- 踵: 躅 *chủng*: *gót* "heel" (ô 306, 8a.5.5),
- 元: 頭 *nguyên*: *đầu* "head" (ô 308, 8a.5.7),
- 肩: 精 *kiên*: *vai* "shoulder" (ô 321, 8b.2.6),
- 額: 祖 *ngạch*: *trán* "forehead" (ô 322, 8b.2.7),
- 肉: 肱 *nhục*: *thịt* "flesh" (ô 327, 8b.3.5),
- 皮: 膠 *bì*: *da* "skin" (ô 328, 8b.3.6),
- 乳: 乳 *nhũ*: *vú* "breast" (ô 347, 9a.1.4),
- 唇: 媒 *thần*: *môi* "lip" (ô 348, 9a.1.5),
- 口: 𠵼 *khẩu*: *miệng* "mouth" (ô 411, 9b.5.5),
- ⊗[雇頁]: 膾 *ri*: *cằm* "chin" (ô 412, 9b.5.6),
- 娠: 賭 *thần*: *chửa* "pregnant" (ô 419, 10a.1.6),
- 育: 餽 *dục*: *nuôi* "nurture" (ô 420, 10a.1.7),
- 孕: 賭 *tạng*: *chửa* "pregnant" (ô 539, 11b.3.7),
- 胎: 胎 *thai*: *thai* "fetus" (ô 540, 11b.4.1),
- 顴: 膈 *quyền*: *má* "cheek" (ô 703, 14a.2.3),
- 耳: 聰 *nhĩ*: *tai* "ear" (ô 704, 14a.2.4),
- 髀: 髀 *bễ*: *vé* "thigh" (ô 719, 14a.4.5),
- 腰: 腰 >> (yêu: *lưng* "waist" (ô 720, 14a.4.6),
- 角: 觥 *dác*: *xìng* "horn" (ô 721, 14a.4.7),
- 蹄: 𠵼 *đề*: *móng* "hoof" (ô 722, 14a.5.1),
- 膏: 膈 *cao*: *mỡ* "fat" (ô 787, 15a.4.3),
- 骨: 昌 *cốt*: *xương* "bone" (ô 788, 15a.4.4),
- 準: 𠵼 *chuẩn*: *sống mũi* "nose bridge" (ô 1102, 19b.4.3),
- 瞳: 昆 𠵼 *đồng*: *con ngươi* "pupil" (ô 1103, 19b.4.4),
- 氣: 唏 *khí*: *hơi* "gas" (ô 1104, 19b.4.5),

- 聲: 唳 *thanh*: *tiếng* "sound" (ô 1105, 19b.4.6),
- [香復]: 蒼 *phức*: *thơm* "perfumed" (ô 1677, 28a.1.4),
- 聃: 呱 *hàu*: *ngọt* "sweet" (ô 1678, 28a.1.5),
- 津: 涖 *tân*: *nước bọt* "saliva" (ô 1679, 28a.1.6),
- 汗: 蒲灰 *hãn*: *mồ hôi* "sweat" (ô 1680, 28a.1.7),
- 腹: 臍 *phúc*: *bụng* "stomach" (ô 1775, 29a.5.4),
- 膺: 悉 *ung*: *lòng* "gut" (ô 1776, 29a.5.5),
- 腕: 掬 *uyển*: *cánh tay* "arm" (ô 1781, 29b.1.3),
- 脾: 萁还 *tì*: *lá lách* "spleen" (ô 1782, 29b.1.4),
- ...

## Quan hệ gia đình

- 子: 昆 *tử*: *con* "child" (ô 5, 4a.2.5),
- 孫: 招 *tôn*: *cháu* "grandchild" (ô 6, 4a.2.6),
- 女: 媯 *nữ*: *gái* "daughter" (ô 27, 4a.5.6)
- 男: 偕 *nam*: *giai* "son" (ô 28, 4a.5.7)
- 老: □ *lão*: *già* "old; elder" (ô 57, 4b.5.1)
- 童: □ *đồng*: *trẻ* "kid" (ô 58, 4b.5.2)
- 伯: 博 *bá*: *bác* "older uncle" (ô 63, 4b.5.7),
- 姨: 姨 *dì*: *dì* "aunt on the mother side" (ô 64, 4b.5.8),
- 婦: 媯 *phụ*: *vợ* "wife" (ô 103, 5b.1.5),
- 夫: □ *phu*: *chồng* "husband" (ô 104, 5b.1.6),
- 妹: 媯 *muội*: *em* "younger sister" (ô 133, 5b.5.7),
- 姐: 姊 *tỉ*: *chị* "older sister" (ô 134, 6a.1.1),
- 師: 柴 *sư*: *thầy* "teacher" (ô 229, 7a.4.5),
- 友: 伴 *hữu*: *bạn* "friend" (ô 230, 7a.4.6),
- 兄: 英 *huynh*: *anh* "older brother" (ô 313, 8b.1.5),
- 嫂: 姊 *tẩu*: *trị* "elder brother's wife, older sister-in-law" (ô 314, 8b.1.6),
- 哥: 英 *kha*: *anh* "older brother" (ô 345, 9a.1.2),
- 叔: 注 *thúc*: *chú* "younger uncle on the father side" (ô 346, 9a.1.3),
- 嬖: 嬖 *thâm*: *thím* "younger brother's wife" (ô 391, 9b.2.6),
- 姑: 姑 *cô*: *cô* "aunt on the father side" (ô 392, 9b.2.7),
- 妻: 媯 *thê*: *vợ* "wife" (ô 483, 10b.5.7),
- 妾: 侯 *thiếp*: *hầu* "concubine" (ô 484, 11a.1.1),
- 婿: 媯 *tế*: *rể* "son in law" (ô 543, 11b.4.4),
- 婚: 媯 *hôn*: *râu* "daughter in-law" (ô 544, 11b.4.5),
- 漢: 彊 *hán*: *đứa* "a guy" (ô 571, 12a.3.4),
- 郎: 拊 *lang*: *chàng* "he (close friend)" (ô 572, 12a.3.5),
- 母: 媯 *mẫu*: *mẹ* "mother" (ô 579, 12a.4.5),

- 兒:昆 *nhi*: *con* "child" (ô 580, 12a.4.6),
- 舅:舅 *cữu*: *cậu* "(younger) uncle on the mother side" (ô 711, 12a.3.4),
- 爺:翁 *gia*: *ông* "grandfather-aged elder" (ô 712, 12a.3.5),
- 娘:娘 *nuong*: *nàng* "she (close friend)" (ô 781, 15a.3.4),
- 嫗:媒 *âu*: *mụ* "she (elder)" (ô 782, 15a.3.5),
- 翁:翁 *ông*: *ông* "grandfather" (ô 961, 17b.4.2),
- 姪:詔 *điệt*: *cháu* "grandchild" (ô 962, 17b.4.3),
- 奴:侈於 *nô*: *đưa ở* "servant" (ô 1154, 20b.1.6),
- 僮:小童 *đồng*: *tiểu đồng* "young servant" (ô 1155, 20b.1.7),
- 朋:伴 *bằng*: *bạn* "friend" (ô 1560, 26a.4.6),
- 父:吒 *phụ*: *cha* "father" (ô 1561, 26a.4.7),
- 弟:媿 *đệ*: *em* "younger brother" (ô 1761, 29a.3.4),
- 甥:詔 *sanh*: *cháu* "nephew" (ô 1762, 29a.3.5),
- 婆:婆 *bà*: *bà* "grandma" (ô 1801, 29b.4.2),
- 孀:乳 *nãi*: *vú* "respected elder woman; wet nurse" (ô 1802, 29b.4.3),
- 耆:翁補 *gũi*: *ông bổ* "respected elder man; husband of wet nurse" (ô 1803, 29b.4.4),
- 姥:媿 □ *mỗ*: *mẹ dà* "respected elder woman" (ô 1804, 29b.4.5),
- 婢:昆噉 *tì*: *con đòi* "female servant" (ô 2216, 35b.3.4),
- 嫡:昆奇 *đích*: *con cả* "eldest son" (ô 2459, 39a.3.2),
- 媿:昆妯 *lí*: *con rêu* "daughter in law" (ô 2460, 39a.3.3),
- 媳:昆媿 *con*: *con gái* "young lady" (ô 2682, 42a.5.1),
- 媿:荷妻 *mô*: *đàn ông* "?" (ô 2683, 42a.5.2),
- 靠:娘 *kháo*: *nuong* "?" (ô 2867, 45a.1.4),
- 耆:老 *kỳ*: *lão* "old man" (ô 2870, 45a.1.7),
- 耆:翁 *cáu*: *ông* "elder" (ô 2871, 45a.2.1),
- 贅:丕媿 *chúé*: *làm chúé* "to do son-in-law duty" (ô 2737, 45a.2.7),
- ...

## Tín ngưỡng

- 聖:[亻力]圣 *thánh*: *đức thánh* "saint; sainthood" (ô 71, 5a.2.1),
- 賢:[亻力]賢 *hiền*: *đức hiền* "wiseman; wisdom" (ô 72, 5a.2.2),
- 僊:翁仙 *tiên*: *ông tiên* "fairy" (ô 73, 5a.2.3),
- 佛:翁倅 *phật*: *ông bụt* "buddha" (ô 74, 5a.2.4),
- 寺:厨 *tự*: *chùa* "pagoda" (ô 641, 13a.3.4),
- 塔:塔 *tháp*: *tháp* "tower" (ô 659, 13b.1.1),
- 亭:亭 *đình*: *đình* "temple" (ô 660, 13b.1.2),
- □:□ *đài*: *đài* "" (ô 677, 13b.3.5),
- 庙:庙 *miếu*: *miếu* "public altar" (ô 678, 13b.3.6),
- 經:經 *kinh*: *kinh* "classical book; sutra" (ô 725, 14a.5.4),

- 覘:婆骨 *niên: bà cốt* "medium woman" (ô 739, 14b.2.4),
- 巫:柴謨 *vu: thây mo* "medium man" (ô 740, 14b.2.5),
- 釋:倅 *thích: đạo bực* "Buddhism" (ô 770, 15a.1.7),
- 奉:蝮 *phụng: thờ* "worship" (ô 849, 16a.3.2),
- 符:符 *phù: bùa* "charm" (ô 864, 16a.5.3),
- 魔:□ *ma: ma* "ghost" (ô 1041, 18b.5.5),
- 鬼:鬼 *quỷ: quỷ* "devil" (ô 1042, 18b.5.6),
- 磷:□ *制 lân: ma choy* "phosphorous; will-o'-the-wisp" (ô 1080, 19b.1.2),
- 魄:魄 *hồn: hồn* "soul" (ô 1220, 21b.1.2),
- 魄:魄 *phách: vía* "consciousness" (ô 1221, 21b.1.3),
- 瑞:恬 *thụy: điềm* "omen" (ô 1490, 25a.4.6),
- 妖:□ *yêu: gỡ* "strange; bad omen" (ô 1491, 25a.4.7),
- 禎:恬 *chinh: điềm* "good omen" (ô 2101, 34a.2.1),
- 尼:婆媿>> (*ni: bà vãi* "buddhist nun" (ô 2215, 35b.3.3),
- ...

### Màu sắc:

- 墨:墨 *mặc: mực* "ink black" (ô 91, 5a.4.7),
- 硃:硃 *chu: son* "crimson red" (ô 92, 5a.5.1),
- 綠:撐 *lục: sanh* "green" (ô 113, 5b.3.1),
- 白:晷 *bạch: trắng* "white" (ô 114, 5b.3.2),
- 黃:鑽 *hoàng: vàng* "yellow" (ô 333, 8b.4.4),
- 赤:竈 *sích: đỏ* "red" (ô 334, 8b.4.5),
- 碧:碧 *bích: bích* "turquoise" (ô 351, 9a.2.1),
- 玄:顛 *huyền: đen* "black" (ô 352, 9a.2.2),
- 秭:紅 *tí: hồng* "rose" (ô 448, 10a.5.7),
- 藍:籃 *lam: chàm* "deep blue" (ô 717, 14a.4.3),
- 鬱:芸 *uốc: nghệ* "dark yellow" (ô 718, 14a.4.4),
- 紫:紫 *tử: tía* "purple" (ô 1222, 21b.1.4),
- 青:桴 *thanh: xanh* "purple" (ô 1223, 21b.1.5),
- ...

### Cây cỏ

- 木:枝 *mộc: cây* "tree" (ô 37, 4b.2.2),
- 根:椶 *căn: giẽ* "root" (ô 38, 4b.2.3),
- 梅:麻 *mai: mơ* "apricot" (ô 85, 5a.4.1),
- 李:櫻 *lý: mận* "plum" (ô 86, 5a.4.2),
- 韭:蓀 *cửu: cay hẹ* "chives" (ô 111, 5b.2.6),
- 葱:苻 *thông: hành* "scallion" (ô 112, 5b.2.7),
- 柿:核市 *thị: cây thị* "persimon tree" (ô 135, 6a.1.2),

- 桃:核桃 *đào*: *cây đào* "cherry tree" (ô 136, 6a.1.3),
- 薑:薑 *khương*: *gừng* "ginger" (ô 141, 6a.2.1),
- 芥:改 *giới*: *cải* "cabbage" (ô 142, 6a.2.2),
- 筍:攄 *đuần*: *măng* "bamboo shoot" (ô 145, 6a.2.5),
- 芽:夢 *nha*: *mống* "sprout" (ô 146, 6a.2.6),
- 葵:萎葵 *quỳ*: *rau quỳ* "sunflower" (ô 169, 6b.1.1),
- 藿:萎藿 *hoắc*: *rau hoắc* "betony" (ô 170, 6b.1.2),
- 芡:莖 *khiêm*: *súng* "waterlily" (ô 187, 6b.3.5),
- 蓮:蓮 *liên*: *sen* "lotus" (ô 188, 6b.3.6),
- 蘭:花蘭 *lan*: *lan* "orchid flower" (ô 245, 7b.1.7),
- 蕙:花蕙 *huệ*: *huệ* "lily flower" (ô 246, 7b.2.1),
- 蔗:槎 *giá*: *cây má* "sugarcane" (ô 247, 7b.2.2),
- 椰:棕 *gia*: *rừa* "coconut" (ô 248, 7b.2.3),
- 瓜:余 *nha*: *rưa* "melon" (ô 249, 7b.2.4),
- 荔:欏 *ệ*: *cây vải* "litchi" (ô 250, 7b.2.5),
- 艾:萝艾 *ngải*: *lá ngải* "wormwood" (ô 251, 7b.2.6),
- 蒲:冒蒲 *bồ*: *cỏ bồ* "rush" (ô 252, 7b.2.7),
- 柑:核甘 *cam*: *cây cam* "orange" (ô 293, 8a.3.6),
- 橘:核橘 *quất*: *cây quất* "cumquat" (ô 294, 8a.3.7),
- 桑:椹 *tang*: *râu* "mulberry" (ô 325, 8b.3.3),
- 柰:櫨 *nại*: *cây mít* "jack fruit" (ô 326, 8b.3.4),
- 蘇:契 *liêm*: *khế* "star fruit" (ô 375, 9a.5.4),
- 登:樞 *đăng*: *chanh* "lime" (ô 376, 9a.5.5),
- 枝:梗 *chi*: *cành* "branch" (ô 453, 10b.1.5),
- 葉:莛 *lệp*: *lá* "leaf" (ô 454, 10b.1.6),
- 棠:核唐 *đường*: *cây đường* "crab apple tree" (ô 813, 15b.3.1),
- 棣:核棣 *lê*: *cây lê* "kerria japonica plant" (ô 814, 15b.3.2),
- 桂:核桂 *quế*: *cây quế* "cinnamon" (ô 815, 15b.3.3),
- 桐:核桐 *đồng*: *cây đồng* "copper-beech" (ô 816, 15b.3.4),
- 芹:萎勤 *cần*: *râu cần* "celery" (ô 981, 18a.2.1),
- 蔔:改矩 *bạc*: *cải củ* "radish seed" (ô 982, 18a.2.2),
- 楊:核揚 *duương*: *cây duương* "evergreen" (ô 1076, 19a.5.5),
- 柳:核柳 *liễu*: *cây liễu* "willow" (ô 1077, 19a.5.6),
- 葶:萎蓆 *đình*: *rau đay* "jute leaves" (ô 1673, 27b.5.7),
- 槿:淫苧 *bận*: *râm bụt* "hibiscus" (ô 1674, 28a.1.1),
- 茯:矩茯 *phục*: *củ phục* "medical fungus" (ô 1718, 28b.2.3),
- 菊:花菊 *cúc*: *hoa cúc* "chrysanthemum flower" (ô 1719, 28b.2.4),
- 蔬:萎苳 *sơ*: *rau* "vegetables, green" (ô 1809, 29b.5.3),
- 蔬:秘 *biện*: *bí* "squash" (ô 1810, 29b.5.4),
- 藟:槎 *chử*: *cây mía* "sugarcane" (ô 1811, 29b.5.5),

- 薯:矩裡 *thự: củ mài* "tuber" (ô 1812, 29b.5.6),
- ...

### Kim loại và đá quý

- 鉛:持 *ruyên: chì* "lead" (ô 65, 5a.1.2),
- 錫:切 *tích: thiếc* "tin" (ô 66, 5a.1.3),
- 石:侈 *thạch: đá* "rock" (ô 119, 5b.3.7),
- 金:鑛 *kim: vàng* "gold; metal" (ô 120, 5b.4.1),
- 博:鉑 *bác: bạc* "silver" (ô 214, 7a.2.4),
- 鐵:鉄 *thiết: sắt* "iron" (ô 491, 11a.2.1),
- 銅:銅 *đồng: đồng* "copper" (ô 492, 11a.2.2),
- 鑄:鑄 *thâu: thẫu* "brass" (ô 881, 16b.2.6),
- 玉:玉 *ngọc: ngọc* "gem" (ô 882, 16b.2.7),
- 璋:玉章 *chương: ngọc* "jade ornament" (ô 1245, 21b.4.5),
- 琬:玉宛 *uyển: ngọc* "jade" (ô 1246, 21b.4.6),
- 璉:玉連 *liễn: ngọc* "special offering vessel" (ô 1247, 21b.4.7),
- 瑤:玉瑤 *dao: ngọc dao* "jade" (ô 1248, 21b.5.1),
- 玕:玉玕 *can: ngọc can* "inferior gem" (ô 1721, 28b.2.6),
- 璧:玉璧 *bích: ngọc bích* "blue jade" (ô 1722, 28b.2.7),
- ...

### Loài vật

- 牛:牛 *ngưu: trâu* "buffalo" (ô 13, 4a.3.6),
- 馬:馭 *mã: ngựa* "horse" (ô 14, 4a.3.7),
- 犬:狂 *khuyển: chó* "dog" (ô 19, 4a.4.5),
- 羊:羝 *dương: dê* "goat" (ô 20, 4a.4.6),
- 驪:馭驪 *sô: ngựa sô* "groom horse" (ô 117, 5b.3.5),
- 猴:猿 *hầu: khỉ* "monkey" (ô 155, 6a.4.1),
- 虎:豸 *hổ: con hùm* "tiger" (ô 156, 6a.4.2),
- 蛇:蜺 *sà: rắn* "snake" (ô 163, 6a.5.2),
- 象:獁 *tượng: voi* "elephant" (ô 164, 6a.5.3),
- 熊:羆 *hùng: gống* "bear" (ô 199, 6b.5.3),
- 豹:猫 *báo: báo* "leopard" (ô 200, 6b.5.4),
- 猫:猫 *miêu: mèo* "cat" (ô 201, 6b.5.5),
- 鼠:鼠 *thử: chuột* "mouse" (ô 202, 6b.5.6),
- 牢:犕 *lao: bò* "cow" (ô 261, 7b.4.2),
- 獺:獺 *thát: con rái* "otter" (ô 262, 7b.4.3),
- 狐:告 *hồ: cáo* "fox" (ô 511, 11a.4.7),
- 鹿:麋 *lộc: hươu* "deer" (ô 512, 11a.5.1),

- 兔: 昆兔 *thỏ*: *con thỏ* "rabbit" (ô 923, 17a.3.6),
- 狸: 昆猓 *ly*: *con cây* "muskrat" (ô 924, 17a.3.7),
- 蟆: 蟾 *mô*: *ếch* "amphibian; frog" (ô 1022, 18b.2.7),
- 蚺: 昆蟒 *nhiễm*: *chăn* "boa" (ô 1052, 219a.2.2),
- 蝟: 昆獾 *vị*: *rím* "porcupine" (ô 1053, 219a.2.3),
- 猪: 豕 *trư*: *con lợn* "pig" (ô 1327, 23a.1.4),
- 猿: 猿 *viên*: *con vượn* "gibbon" (ô 1328, 23a.1.5),
- 虯: 昆离 *ly*: *con ly* "fabulous dragon" (ô 1789, 29b.2.4),
- 蟒: 昆莽 *mãng*: *con mãng* "python" (ô 1790, 29b.2.5),
- 獬: 昆解 *giải*: *con giải* "fabulous monster" (ô 2255, 36a.4.1),
- 駝: 昆它 *dà*: *con đà* "camel" (ô 2256, 36a.4.2),
- 猊: 狔猊 *tràng*: *hùm tinh* "spirit tiger" (ô 2369, 37b.5.3),
- 獠: 犬曳 *ché*: *chó dại* "rabid dog" (ô 2370, 37b.5.4),
- 螯: 昆敖 *ngao*: *con ngao* "scallop" (ô 2497, 39b.3.5),
- 蜚: 昆見 *hiển*: *con kiến* "ant" (ô 2498, 39b.3.6),
- 狙: 猓 *thur*: *con khỉ* "monkey" (ô 2623, 41b.1.5),
- 羆: 猓悲 *muông*: *voi bi* "brown bear" (ô 2624, 41b.1.6),
- 豚: 豕昆 *đôn*: *lợn con* "baby pig" (ô 2708, 42b.3.6),
- 犛: 𠂔犛 *thuần*: *trâu nghé* "buffalo calf" (ô 2709, 42b.3.7),
- ...

## Chim chóc

- 雀: 鳩 *tước*: *sẻ* "sparrow" (ô 59, 4b.5.3),
- 鷄: 𠂔 *kê*: *gà* "chicken" (ô 60, 4b.5.4),
- 鳶: 鷂 *giên*: *giều* "buzzard; kite" (ô 77, 5a.2.7),
- 鳳: 𠂔鳳 *phượng*: *chim phượng* "phoenix" (ô 78, 5a.3.1),
- 鴨: 𠂔 *áp*: *vịt* "duck" (ô 295, 8a.4.1),
- 鵝: 鶖 *nga*: *ngan* "musk duck; goose" (ô 296, 8a.4.2),
- 鸞: 𠂔鸞 *loan*: *chim loan* "fabulous bird" (ô 357, 9a.2.7),
- 鶴: 𠂔鶴 *hạc*: *chim hạc* "crane" (ô 358, 9a.3.1),
- 鴉: 昆鴉 *nha*: *con quạ* "crow" (ô 831, 15b.5.5),
- 鵲: 昆罗 *thước*: *con ác là* "magpie" (ô 832, 15b.5.6),
- 禽: 𠂔 *cầm*: *chim* "bird" (ô 1021, 18b.2.6),
- 鷺: 鷺 *ư*: *cò* "stork" (ô 1068, 19a.4.4),
- 鶇: 國 *quyên*: *cuốc* "cuckoo" (ô 1069, 19a.4.5),
- 鴻: 𠂔紅 *hồng*: *chim hồng* "wild swan; flamingo" (ô 1394, 24a.1.1),
- 鷲: 浦割 *chi*: *bò cắt* "hawk" (ô 1395, 24a.1.2),
- 梟: 鷂 *kiêu*: *cú mèo* "owl" (ô 1542, 26a.2.2),



- 燕:燕 *yén*: chim "swallow" (ô 1543, 26a.2.3),
- 鳩:鳩 *phú*: chá chiện "mongolian lark" (ô 1544, 26a.2.4),
- 鶻:鶻 *choi*: choi "lark; wagtail" (ô 1545, 26a.2.5),
- 鴈:鴈 *nhạn*: chim nhạn "wild goose" (ô 1559, 26a.4.5),
- 鶯:鶯 *sạt*: chim voc "phoenix" (ô 1579, 26b.2.4),
- 鵞:鵞 *hộc*: chim hộc "flying goose" (ô 1627, 27a.4.3),
- 鷂:鷂 *lưu*: con cú "owl" (ô 2575, 40b.4.6),
- 鶻:鶻 *đê*: chim đê "pelican" (ô 2576, 40b.4.7),
- □:离 ÷ *phù*: le le "teal" (ô 2577, 40b.5.1),
- 鷓:鷓 *liêm*: chim sáo "starling" (ô 2578, 40b.5.2),
- 鶉:鶉 *yén*: chim gi "quail" (ô 2625, 41b.1.7),
- 翟:翟 *huy*: chả "pheasant" (ô 2626, 41b.2.1),
- 鷓:鷓 [鳥关] *li cọc*: cau "cormorant" (ô 2643, 41b.4.4),
- ...

### Côn trùng, rắn rết, động vật không đuôi

- 蛇:蛇 *sà*: rắn "snake" (ô 163, 6a.5.2),
- 蟾:蛤 *thiêm*: cóc "toad" (ô 239, 7b.1.1),
- 虱:蠃 *sát*: rận "bed bug" (ô 367, 9a.4.3),
- 蠅:蛛 *giăng*: ruồi "fly" (ô 368, 9a.4.4),
- 蟬:螿 *thiên*: ve "cicada" (ô 373, 9a.5.2),
- 蟀:蟀 *suát*: rế "cricket" (ô 374, 9a.5.3),
- 蟻:見 *ngị*: kiến "ant" (ô 383, 9b.1.5),
- 蜂:蜂 *khong*: ong "bee" (ô 384, 9b.1.6),
- 蠶:尋 *tàm*: tằm "silkworm" (ô 413, 9b.5.7),
- 蛹:蛹 *rũng*: rộng "chrysalis" (ô 414, 10a.1.1),
- 蠹:蝮 *đố*: mọt "moth" (ô 603, 12b.3.1),
- 蟲:螻 *trùng*: sâu "insect; worm" (ô 604, 12b.3.2),
- 蟆:蟾 *mô*: ếch "frog" (ô 1022, 12b.2.7),
- □:螻 ÷ *lang*: châu châu "grasshopper" (ô 1608, 27a.1.5),
- 蝶:虻 ÷ *khoá*: vò vò "wasp" (ô 1609, 27a.1.6),
- 蚪:蠃 *đầu*: nòng nọc "tadpole" (ô 1612, 27a.2.2),
- 蛾:昆 *nga*: con ngài "moth" (ô 1613, 27a.2.3),
- 蝠:昆 *búc*: con dơi "bat" (ô 1614, 27a.2.4),
- 螟:□ *minh*: con dện "spider" (ô 1615, 27a.2.5),
- 蜂:虻 ÷ *phù*: vò vò "mayfly; wasp" (ô 1634, 27a.5.3),
- 蝶:虻 ÷ *điệp*: bướm bướm "butterfly" (ô 1635, 27a.5.4),
- 蛭:昆 *điệt*: con đĩa "leech" (ô 1695, 28a.4.1),

- 蚯: 昆 蚓 *lap*: *con run* "earthworm" (ô 1696, 28a.4.2),
- 𧈧: 𧈧 *dân*: *nục* "fiddler crab" (ô 1701, 28a.4.7),
- 𧈩: 𧈩 *cùng*: *dế* "cricket" (ô 1702, 28a.5.1),
- 𧈪: 𧈪 *cật*: *bọ cật* "(dung) beetle" (ô 1777, 29a.5.6),
- 螢: 𧈫 *huỳnh*: *đom đóm* "firefly" (ô 1778, 29a.5.7),
- 𧈬: 𧈬 *cuong*: *thằn lằn* "lizard" (ô 2265, 36a.5.4),
- 𧈭: 昆 [虫矣] *diều*: *con dòi* "larvae" (ô 2266, 36a.5.5),
- 𧈮: 昆 見 *hiển*: *con kiến* "ant" (ô 2498, 39b.3.6),
- 𧈯: 𧈯 *khuong*: *bọ hung* "(dung) beetle" (ô 2565, 40b.3.3),
- 𧈰: 及 計 *giới*: *các kê* "chamellion" (ô 2566, 40b.3.4),
- 𧈱: 𧈱 *lâu*: *sâu bé* "mole cricket" (ô 2567, 40b.3.5),
- 𧈲: 何 *yết*: *cái hà* "scorpion" (ô 2568, 40b.3.6),
- ...

### Cá và loài dưới nước

- 鱈: 連 *thiện*: *lươn* "eel" (ô 240, 7b.1.2),
- 龍: 𧈳 *long*: *rồng* "dragon" (ô 317, 8b.2.2),
- 鯉: 鯉 *lí*: *chép* "carp" (ô 318, 8b.2.3),
- 蜥: 倭 *ky*: *cầy* "gecko" (ô 319, 8b.2.4),
- 蚌: 齋 *bạn*: *chài* "oyster" (ô 320, 8b.2.5),
- 𧈶: 𧈶 *di*: *cá nheo* "mudfish, sheatfish" (ô 337, 8b.5.1),
- 𧈷: 𧈷 *lễ*: *cá chuối* "snakeheads" (ô 338, 8b.5.2),
- 鯽: 鯽 *hoàn*: *cá chôi* "carp" (ô 349, 9a.1.6),
- 鯽: 鯽 *tức*: *cá diếc* "crucian carp" (ô 350, 9a.1.7),
- 玳: 玳瑁 *đại*: *đồi mồi* "tortoise shell" (ô 369, 9a.4.5),
- 龜: 昆 解 *nguyên*: *con giải* "large turtle" (ô 370, 9a.4.6),
- 鰻: 个 鮪 *quyết*: *cá rô* "mandarin fish" (ô 393, 9b.3.1),
- 鮪: 个 鮪 *thời*: *cá chấy* "hilsa herring" (ô 394, 9b.3.2),
- 蝦: 𧈻 *hà*: *tôm* "shrimp" (ô 612, 12b.4.3),
- 鯤: 个 昆 *côn*: *cá côn* "spawn" (ô 1406, 24a.2.6),
- 鱷: 个 𧈼 *ngại*: *cá ngac* "crocodile" (ô 1407, 24a.2.7),
- 蛤: 昆 蠅 *can*: *con sò* "clam" (ô 1610, 27a.1.7),
- 螺: 昆 蝸 *lao*: *con ốc* "conch" (ô 1611, 27a.2.1),
- 鮫: 个 介 *giải*: *cá giải* "sea otter" (ô 2383, 38a.2.3),
- 𧈽: 𧈽 *gao*: *cái gao* "shell fish" (ô 2384, 38a.2.4),
- 𧈾: 昆 𧈾 *ngao*: *con ngao* "nippers" (ô 2497, 39b.3.5),
- 魴: 个 𧈿 *phuong*: *cá mè* "bream" (ô 2517, 40a.1.4),
- 𧈿: 个 𧈿 *lặc*: *cá mối* "Chinese herring; shad" (ô 2518, 40a.1.5),

- 鯽:个油 *diêu*: cá dẫu "minnow" (ô 2541, 40a.4.7),
- 魷:丐本 *tiểu*: cái bôn "king kamfa" (ô 2542, 40a.5.1),
- 鯪:个鯪 *câm*: cá mang "milkfish" (ô 2644, 41b.4.5),
- 鯪:个兒 *nghe*: cá nghi "salamander" (ô 2648, 41b.5.2),
- 鯖:个鯪 *thanh*: cá mắ "mackerel" (ô 2838, 44b.2.3),
- 鱺:个鯪 *lê*: cá rư "eel?" (ô 2839, 44b.2.4),
- ...

## Từ ngữ pháp

- 邪:丕 *tá*: vậy "exclamatory particle" (ô 210, 3a.3.1),  
 耶:丕 *da*: vậy "affirmative final particle" (ô 498, 5a.5.3),  
 必:乙 *tát*: ất "surely; must" (ô 639, 6a.6.1),  
 也:丕 *giã*: vậy "classical final assertive particle" (ô 699, 6b.5.6),  
 之:彳 *chi*: đi "possessive particle" (ô 792, x...),  
 由:⊗ *do*: bởi "because; caused by" (ô 795, 7b.2.3),  
 于:⊗ *vu*: chung "in, on, at, go to" (ô 1017, 9a.4.5),  
 弗:庄 *phát*: chắng "negative mark" (ô 1132, 10a.2.10),  
 中:浪 *vân*: rắng "say that" (ô 1133, 10a.2.11),  
 矣:丕 *hỹ*: vậy "particle of completed action" (ô 1375, 11b.6.11),  
 乃:卩 *nãi*: bèn (ô 1537, 13a.3.8),  
 兮:丕 *hê*: vậy "exclamatory particle" (ô 1539, 13a.3.10),  
 莫:庄 *mạc*: chắng "not; negative particle" (ô 1541, 13a.4.1),  
 且:阝 *thá*: vắ "more over; about to" (ô 1598, 13b.3.3),  
 篋:篋丕 *hiệp*: hiệp vậy (ô 1642, 14a.1.3),  
 些:音俗意 *ta*: âm ta, áy "rather, somewhat" (ô 1822, 15a.5.7),  
 何:牢 *hà*: sao "wh- particle" (ô 1864, 15b.3.5),  
 然:双离 *nhiên*: song le "however" (ô 1965, 16a.6.7),  
 故:爲丕 *có*: vì vậy "thus; because" (ô 1966, 16a.6.8),  
 焉:丕 *yên*: vậy "thereupon; then; wh-" (ô 1979, 16b.1.10),  
 嗟:嘆喂 *ta*: than ôi "alas" (ô 2145, 17b.4.11),  
 乎:喂 *hồ*: ôi! "interrogative or exclamatory final particle" (ô 2289, 18b.6.1),  
 丕:奇 *phi*: cá (ô 2403, 19b.4.5),  
 嘖:音責咳 *trách*: âm trách, hời (ô 2971, 21b.4.9), ...

## Số đếm

- 半:姘 *bán*: nửa "half" (ô 151, 6a.3.4),  
 雙:堆 *song*: đôi "pair" (ô 152, 6a.3.5),  
 二:堆 *nhị*: hai "two", alternatively, đôi "a pair" (ô 2414, 38b.1.5),

三: 𠂔 *tam*: *ba* "three" (ô 8, 4a.3.1),  
 伍: 伍 *ngũ*: *ngũ* "five" (ô 986, 18a.2.6),  
 六: 𠂔 *lục*: *sáu* "six" (ô 7, 4a.2.7),  
 什: 𠂔 *thập*: *một thập* "ten" (ô 2248, 36a.3.7),  
 百: 𠂔 *bá*: *trăm* "hundred" (ô 2246, 36a.3.5),  
 千: 𠂔 *thiên*: *ngàn* "thousand" (ô 256, 7b.3.4),  
 萬: 萬 *vạn*: *vạn* "ten thousand" (ô 255, 7b.3.3), ...

## Từ láy

- 鳩: 鳩 *phù*: *chá chiện* (1544, 26a.2.4),
- 汪: 湖 □ *uông*: *manh mang* — *mênh mang*, (1554, 26a.3.7),
- □: 𧈧 ≡ *lang*: *châu châu* (1608, 27a.1.5),
- 𧈧: 𧈧 ≡ *khóa*: *vò vò* (1609, 27a.1.6),
- 𧈧: 𧈧 ≡ *phù*: *vò vò* (1634, 27a.5.3),
- 蝶: 𧈧 ≡ *điệp*: *buồm buồm* (1635, 27a.5.4),
- \*□: [日 ≡ ] *hà*: *vết* (1823, 30a.2.3),
- \*溝: ≡ *vạn*: *vạn* (1975, 32a.4.1),
- 快: 愧 ≡ *uống*: *ngùi ngùi* (2133, 34b.1.5),
- 倦: 到 ≡ *quyền*: *đầu đầu* (2134, 34b.1.6),
- 雍: 從且 *ung*: *thong thả* (2387, 38a.2.5),
- 臺: 崑 ≡ *súc*: *đùn đùn* (2401, 38a.4.7),
- 榮: 字 ≡ *huỳnh*: *vàng vờ* (2415, 38b.1.7),
- 喟: 崑 ≡ *nị*: *ngùi ngùi* (2416, 38b.2.1),
- 愀: 愧 ≡ *nữ*: *ngùi ngùi* (2434, 38b.4.5),
- 兢: 念 ≡ *căng*: *năm năm* (2435, 38b.4.6),
- 儼: 占 ≡ *lẹ*: *chăm chăm* (2436, 38b.4.7),
- 駸: 寅 ≡ *tâm*: *dần dần* (2437, 38b.5.1),
- 佛: 彷彿 *X*: *pháng phât* (2455, 39a.2.5),
- 氤: 宜乞 *huân*: *nghi ngát* — *nghi ngút*, (2495, 39b.3.3),
- 娑: 唵另 *sa*: *đói bót* — *lúng lúng*, (2528, 40a.3.1),
- 幡: 派 ≡ *phan*: *phói* (2532, 40a.3.5),
- [甬央]: 崑 ≡ *uống*: *ngùi* (2533, 40a.3.6),
- □: 离 ≡ *phù*: *le le* (2578, 40b.5.2),

- 兀:占 ÷ *ngột: chằm* (2608, 41a.4.4),
- 桓:歆 ÷ *hoàn: hăm* (2609, 41a.4.5),
- 喝:喝嘲 *hát: hêt — hát hò*, (2620, 41b.1.2),
- 孜:到 ÷ *tr: đâu đâu* (2695, 42b.1.7),
- 屹:覃 ÷ *ngật: đâm đâm* (2696, 42b.2.1),
- 赳:歆 ÷ *X: hăm hăm* (2697, 42b.2.2),
- 彬:礼 ÷ *X: rây rây* (2698, 42b.2.3),
- 粼:音 ÷ *lân: âm âm* (2729, 43a.1.6),
- 碌:明 ÷ *lục: nhúc nhúc* (2730, 43a.2.0),
- 渾:重 ÷ *hôn: chùng chùng* (2731, 43a.2.1),
- 鏗:爽 ÷ *kiêu: sang sáng* (2746, 43a.4.2),
- [𠂇空]:倍傍 *khổng: x x — vôi vàng*, (2768, 43b.2.3),
- 倏:倘卒 *định: thàng thót* (2803, 44a.2.3),
- 薺:征 ÷ *phoi: chênh chéch* (2823, 44a.5.2),
- 凜:然 ÷ *lẫm: nhon nhon* (2861, 44b.5.5),
- 囂:螭 ÷ *hiêu: ong óng* (2862, 44b.5.6),
- 呱:喙 ÷ *qua: ngong ngung* (2873, 45a.2.3),
- 靡:草 ÷ *mạ: thảo thảo* (2874, 45a.2.4),
- 霏:派 *phi: phoi (phói)* (2883, 45a.3.6),
- 轟:音 ÷ *anh: am — âm âm*, (2884, 45a.4.0),
- 罘:萌 ÷ *phâu: màn* (2973, 46b.1.5)
- ...